

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT MÔN HỌC - MÔN THI

Năm Học : 2011 - 2012

Lớp Học : 34C2

Học Kỳ : 1

Môn Học : AutoCad

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN	HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
			1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
1	344101000	Nguyễn Thị An							6	7					7			6.5	6.8			
2	337101000	Huỳnh Tuấn Anh	6												6			6.0	6.0			
3	337101001	Nguyễn Thế Anh							6	10					3			8.0	5.5			Học lại
4	344101000	Lê Hải Bằng							8	7					8			7.5	7.8			
5	344101021	Nguyễn Tiến Bắc							6	7					6			6.5	6.3			Học lại
6	344101000	Cao Hoài Bảo							9	6					9			7.5	8.3			
7	344101000	Lương Văn Bảo							5	6					5			5.5	5.3			
8	334000000	Trần Thái Cảnh							4	4					6			4.0	5.0			
9	344101002	Nguyễn Quốc Đạt							0	0					0	0		0.0	0.0	0.0		
10	344101002	Nguyễn Hữu Đức							6	4					5			5.0	5.0			
11	334000003	Phan Văn Hùng							9	10					7			9.5	8.3			Học lại
12	344101004	Vũ Xuân Hùng							5	5					6			5.0	5.5			
13	344101004	Nguyễn Bá Tiến Huy							6	7					5			6.5	5.8			
14	344101004	Dương Tấn Hưng							7	8					7			7.5	7.3			
15	344101021	Huỳnh Vũ Duy Long							0	0					0	0		0.0	0.0	0.0		
16	327101032	Lại Văn Nam							7	8					8			7.5	7.8			
17	344101006	Đỗ Văn Nguyên							7	6					5			6.5	5.8			
18	337101029	Phạm Hồng Nguyên							0	0					0	0		0.0	0.0	0.0		
19	344101006	Lê Văn Nhân							7	5					5			6.0	5.5			

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
20	344101007	Hồ Sỹ	Nhật							6	6					8			6.0	7.0			
21	344101021	Nguyễn Châu	Phượng							7	6					5			6.5	5.8			
22	344101007	Đỗ Ngọc	Quang							6	9					7			7.5	7.3			Học lại
23	344101007	Lê Bá	Quân							7	9					7			8.0	7.5			
24	344101008	Nguyễn Nhân	Quyết							9	5					9			7.0	8.0			
25	344101008	Nguyễn Ngọc	Quý							4	4					7			4.0	5.5			
26	344101008	Nguyễn Hữu	Sang							7	6					5			6.5	5.8			
27	344101008	Trương Gia	Tâm							7	9					10			8.0	9.0			
28	344101008	Hoàng Đình	Tân							8	4					4			6.0	5.0			
29	337101040	Nguyễn Văn	Tân							4	6					5			5.0	5.0			
30	344101009	Nguyễn Thành	Tân							4	4					4	6		4.0	4.0	5.0		
31	344101009	Châu Văn	Tài							0						0			0.0	0.0			Học lại
32	344101009	Vũ Văn	Tài							4	4					7			4.0	5.5			
33	344101009	Nguyễn Quang	Thanh							8	8					8			8.0	8.0			
34	337101000	Đỗ Quyết	Thắng							5	5					4			5.0	4.5			Học lại
35	344101010	Hồ Tấn	Thành							4	4					6			4.0	5.0			
36	344101010	Phan Tiến	Thành							6	4					5			5.0	5.0			
37	344101011	Nguyễn Văn	Thích							7	7					5			7.0	6.0			
38	344101011	Võ Đức	Thuận							7						5			7.0	6.0			Học lại
39	344101012	Bùi Minh	Tiến							4	4					6			4.0	5.0			
40	344101012	Lê Văn Thành	Tiến							7	8					7			7.5	7.3			
41	344101012	Trần Minh	Tiến							4	4					9			4.0	6.5			
42	344101012	Nguyễn Hoàng	Toại							6	4					8			5.0	6.5			
43	344101012	Dương Ngô	Toàn							5	5					7			5.0	6.0			
44	344101012	Vũ Văn	Tông							6	6					4			6.0	5.0			

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
45	344101012	Lê Công	Tích							0	0					0	0		0.0	0.0	0.0		Học lại
46	344101013	Huỳnh Sơn	Trí							4	4					9			4.0	6.5			
47	344101013	Trần Hữu	Trường							5	4					3	8		4.5	3.8	6.3		
48	344101013	Hồ Anh	Tuấn							8	7					8			7.5	7.8			
49	344101013	Ngô Xuân	Tuấn							4	4					0	0		4.0	2.0	2.0		
50	344101014	Phan Thanh	Tùng							6	4					3	5		5.0	4.0	5.0		
51	334000008	Nguyễn Hữu	Vinh							4	4					6			4.0	5.0			

Tổng số: 51 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	1	1.96
Giỏi	4	7.84
Khá	8	15.69

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Trung bình	21	41.18
Không đạt	7	13.73
Miễn thi	0.00	0.00

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	10	19.61

Tp. HCM, ngày tháng năm

Trưởng Khoa

Giáo viên bộ môn

Giáo Vụ Khoa